

STT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu - NSX	Thể tích pipett	Nhiệt độ của nhiệt kế	Khoảng đo
1	Ly tâm Hanil 1 Serial No: MJNH 1522084	MF Hàn Quốc			2000-2500
2	Ly tâm Hanil 2 Serial No: MJNH 1522088	MF Hàn Quốc			2000-2500
3	Ly tâm Rotofix Serial No: 0032389- 04	Hettich Đức			2000-2500
4	Kính hiển vi Olympus Serial No: 6L15755	LB Mỹ			
5	Kính hiển vi Kruss Serial No: 1120028911	KRUSS Đức			
6	Micropipette 1 Serial No: 17090011	PipetHuawei	20-200µl		50µl
7	Micropipette 2 Serial No: QH32625	Pipet4u Đức	100-1000µl		1000µl
8	Micropipette 3 Serial No: 17090012	PipetHuawei	20-200µl		50µl
09	Micropipette 4 Serial No: ID855047	Pipet4u Đức	5-50µl		5-50µl
10	Micropipette 7 Serial No: ID855149	Pipet4u Đức	5-50µl		5-50µl
11	Micropipette 8 Serial No: QH32622	Pipet4u Đức	100-1000µl		1000µl
12	Nhiệt kế thủy tinh thủy 1 Serial No:468321	Trung Quốc		-40 ⁰ C đến 20 ⁰ C	02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
13	Nhiệt kế thủy tinh thủy 2 Serial No:468320	Trung Quốc		-40 ⁰ C đến 20 ⁰ C	02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
14	Nhiệt kế thủy tinh thủy 3 Serial No: 468302	Trung Quốc		-40 ⁰ C đến 20 ⁰ C	02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
15	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân 6 Serial No: 468301	Amarell Đức		-10 ⁰ C đến 50 ⁰ C	02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
16	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân 7 Serial No: 46836	Amarell Đức		-10 ⁰ C đến 50 ⁰ C	02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
17	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân 9	Amarell Đức		-10 ⁰ C đến 50 ⁰ C	02 ⁰ C đến 08 ⁰ C

STT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu - NSX	Thể tích pipett	Nhiệt độ của nhiệt kế	Khoảng đo
	Serial No: 46838				
18	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân 10 Serial No: 54341	Trung Quốc		-10 ⁰ C đến 100 ⁰ C	02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
19	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân 4 Serial No: 468319	Trung Quốc		-40 ⁰ C đến 20 ⁰ C	-26 ⁰ C đến - 35 ⁰ C
20	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng 1 Serial No:468303	Amarell Đức		-50 ⁰ C đến 50 ⁰ C	-26 ⁰ C đến - 35 ⁰ C
21	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng 2 Serial No:468311	Amarell Đức		-50 ⁰ C đến 50 ⁰ C	-26 ⁰ C đến - 35 ⁰ C
22	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng 3 Serial No:1474146	Amarell Đức		-80 ⁰ C đến 20 ⁰ C	-26 ⁰ C đến - 35 ⁰ C
23	Nhiệt ẩm kế không khí 1	AZD Trung Quốc		-20 ⁰ C đến 100 ⁰ C	15 ⁰ C đến 25 ⁰ C
24	Nhiệt ẩm kế không khí 2	AZD Trung Quốc		-20 ⁰ C đến 100 ⁰ C	15 ⁰ C đến 25 ⁰ C
25	Nhiệt ẩm kế không khí 3	AZD Trung Quốc		-20 ⁰ C đến 100 ⁰ C	15 ⁰ C đến 25 ⁰ C
26	Nhiệt ẩm kế không khí 4	AZD Trung Quốc		-20 ⁰ C đến 100 ⁰ C	15 ⁰ C đến 25 ⁰ C
27	Nhiệt ẩm kế không khí 5	AZD Trung Quốc		-20 ⁰ C đến 100 ⁰ C	15 ⁰ C đến 25 ⁰ C
28	Lắc tiểu cầu Agitator	AG5000 Đức			60-70 vòng/phút
29	Rã đông Nuve	BM 402 Thổ Nhĩ Kỳ			30 ⁰ C đến 37 ⁰ C
30	Tủ lạnh Sanyo	Sanyo Nhật			02 ⁰ C đến 08 ⁰ C -26 ⁰ C đến - 35 ⁰ C

STT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu - NSX	Thể tích pipett	Nhiệt độ của nhiệt kế	Khoảng đo
31	Tủ mát Alaska 1	Alaska Nhật			02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
32	Tủ mát Alaska 2	Alaska Nhật			02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
33	Tủ mát Dometic 1	BR400 Luxembourg			02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
34	Tủ mát Dometic 2	BR400 Luxembourg			02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
35	Tủ mát Nuve 1	KN120 Thổ Nhĩ Kỳ			02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
36	Tủ mát Nuve 2	KN120 Thổ Nhĩ Kỳ			02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
37	Tủ mát Sanaky	Sanaky Nhật			02 ⁰ C đến 08 ⁰ C
38	Tủ âm 80 Thermo	Thermo Scientific Mỹ			-26 ⁰ C đến - 35 ⁰ C
39	Tủ âm 30 Evermed 1	Evermed Italia			-26 ⁰ C đến - 35 ⁰ C
40	Tủ âm 30 Evermed 2	Evermed Italia			-26 ⁰ C đến - 35 ⁰ C